

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 81

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 535/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 03 năm 1993, Giấy phép hoạt động ngân hàng số 0031/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 15 tháng 04 năm 1993 và đã được cấp đổi theo Giấy phép số 120/GP-NHNN ngày 12 tháng 12 năm 2018 (cập nhật, sửa đổi nội dung vốn điều lệ theo Quyết định số 2137/QĐ-NHNN ngày 16 tháng 10 năm 2019 và sửa đổi nội dung địa chỉ trụ sở chính theo Quyết định số 2575/QĐ-NHNN ngày 13 tháng 12 năm 2019 của NHNN). Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 15 tháng 4 năm 1993.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301412222 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 17 tháng 05 năm 1993 và đăng ký thay đổi lần thứ 26 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26 tháng 11 năm 2021.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm:

- ▶ Hoạt động trung gian tiền tệ bao gồm: huy động vốn như nhận gửi tiền không kỳ hạn, có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm, phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài; vay vốn ngắn hạn của NHNN dưới hình thức tái cấp vốn; vay vốn của các tổ chức tín dụng và công ty tài chính; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động của ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của NHNN;
- ▶ Hoạt động cho vay ngắn hạn, trung và dài hạn, cho thuê tài chính, bảo lãnh ngân hàng;
- ▶ Hoạt động dịch vụ tài chính khác: cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước, quốc tế và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế;
- ▶ Hoạt động cấp tín dụng khác: phát hành thẻ tín dụng; chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; góp vốn, mua cổ phần; và
- ▶ Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính: tư vấn ngân hàng, tài chính; mua bán trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; kinh doanh vàng; tham gia đấu thầu tín phiếu kho bạc; mua, bán công cụ chuyển nhượng, tín phiếu kho bạc, tín phiếu NHNN và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ.

Ngân hàng có trụ sở chính tại Tầng 1,2,3 Tòa nhà Geleximco, tại số 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, Hà Nội. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có một (1) Hội sở, ba mươi lăm (35) chi nhánh, một trăm ba mươi (130) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Đào Mạnh Kháng	Chủ tịch	Ngày 25 tháng 4 năm 2018
Ông Vũ Văn Tiên	Phó Chủ tịch	Ngày 25 tháng 4 năm 2018
Ông Lưu Văn Sáu	Thành viên độc lập	Ngày 25 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Danh Lương	Thành viên độc lập	Ngày 25 tháng 4 năm 2018
Ông Soon Su Long	Thành viên	Ngày 25 tháng 4 năm 2018
Bà Iris Fang	Thành viên	Ngày 25 tháng 4 năm 2018
Ông Jason Lim Tsu Yang	Thành viên	Ngày 12 tháng 6 năm 2020

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Nguyễn Thị Hạnh Tâm	Trưởng ban	Ngày 25 tháng 4 năm 2018
Bà Phạm Thị Hằng	Thành viên chuyên trách	Ngày 25 tháng 4 năm 2018
Bà Nguyễn Thị Thanh Thái	Thành viên bán chuyên trách	Ngày 25 tháng 4 năm 2018

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc Ban Tài chính và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Ông Lê Hải	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 3 tháng 3 năm 2022
Ông Nguyễn Mạnh Quân	Quyền Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 3 năm 2022
Ông Đỗ Lam Điền	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 9 tháng 8 năm 2020
Bà Phạm Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 14 tháng 1 năm 2019
Bà Nguyễn Thị Hương	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 1 năm 2019
Ông Lại Tất Hà	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 7 năm 2021
Ông Trần Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 10 năm 2021
Ông Lê Mạnh Hùng	Giám đốc Khối Khách hàng Doanh nghiệp, thành viên Ban Điều hành	Tái bổ nhiệm ngày 14 tháng 1 năm 2019
Ông Trần Việt Thắng	Giám đốc Khối Công nghệ Ngân hàng, thành viên Ban Điều hành	Tái bổ nhiệm ngày 3 tháng 3 năm 2021
Ông Nguyễn Hồng Quang	Giám đốc Khối SME, thành viên Ban Điều hành	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2020
Ông Nguyễn Khánh Phúc	Giám đốc Khối Khách hàng cá nhân, thành viên Ban Điều hành	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 3 năm 2021
Bà Nguyễn Diệp Anh	Giám đốc Ban Tài chính	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2020
Ông Bùi Quốc Việt	Kế toán Trưởng	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Đào Mạnh Kháng, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Mạnh Quân - Quyền Tổng Giám đốc được ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 theo Giấy Ủy quyền số 06/UQ-HĐQT.22 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngày 3 tháng 3 năm 2022.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Ông Nguyễn Mạnh Quân
Quyền Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

Số tham chiếu: 60752689/22722473-R

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình ("Ngân hàng") được lập ngày 30 tháng 3 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 81, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Phương Nga
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0763-2019-004-1



Vũ Tiến Dũng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3221-2020-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2021

B02/TCTD

	Thuyết minh	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt	5	485.554	579.345
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6	4.400.485	996.258
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác		21.331.338	28.367.461
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	16.841.544	24.795.071
Cho vay các TCTD khác	7.2	4.489.794	3.572.390
Chứng khoán kinh doanh	8	4.875.651	2.001.253
Chứng khoán kinh doanh		4.876.884	2.001.459
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(1.233)	(206)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	115.879	-
Cho vay khách hàng		68.173.079	62.588.033
Cho vay khách hàng	10	68.983.999	63.293.151
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	12	(810.920)	(705.118)
Hoạt động mua nợ	11	152.085	152.085
Mua nợ		153.234	153.234
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(1.149)	(1.149)
Chứng khoán đầu tư		17.011.398	16.676.923
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	13.1	15.346.848	15.003.710
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	13.2	1.981.370	1.970.387
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	13.5	(316.820)	(297.174)
Góp vốn, đầu tư dài hạn		376.936	426.324
Đầu tư vào công ty con	14.1	260.000	260.000
Đầu tư dài hạn khác	14.2	116.936	182.978
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	14.3	-	(16.654)
Tài sản cố định		913.863	955.727
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	15.1	551.507	578.998
Nguyên giá tài sản cố định		1.160.728	1.139.587
Khấu hao tài sản cố định		(609.221)	(560.589)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	15.2	362.356	376.729
Nguyên giá tài sản cố định		639.707	624.943
Hao mòn tài sản cố định		(277.351)	(248.214)
Tài sản Có khác		3.025.825	3.524.033
Các khoản phải thu	16.1	1.389.820	1.795.895
Các khoản lãi, phí phải thu	16.2	765.402	772.150
Tài sản Có khác	16.3	1.044.566	1.112.231
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	16.4	(173.963)	(156.243)
TỔNG TÀI SẢN		120.862.093	116.267.442

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2021

B02/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Tiền gửi và vay các TCTD khác		27.415.045	26.502.701
Tiền gửi của các TCTD khác	17.1	19.894.693	22.904.484
Vay các TCTD khác	17.2	7.520.352	3.598.217
Tiền gửi của khách hàng	18	67.849.375	72.522.120
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	9	-	74.781
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	19	558.561	937.752
Phát hành giấy tờ có giá	20	11.405.930	5.605.930
Các khoản nợ khác		1.975.723	1.813.315
Các khoản lãi, phí phải trả	21.1	1.426.154	1.394.148
Các khoản phải trả và công nợ khác	21.2	549.569	419.167
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		109.204.634	107.456.599
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn		7.004.278	5.713.114
Vốn điều lệ		6.969.999	5.713.114
Thặng dư vốn cổ phần		34.279	-
Các quỹ dự trữ		1.005.076	766.850
Lợi nhuận chưa phân phối		3.648.105	2.330.879
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	23.1	11.657.459	8.810.843
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		120.862.093	116.267.442

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2021

B02/TCTD

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

	<u>Thuyết minh</u>	<u>Số cuối năm Triệu đồng</u>	<u>Số đầu năm Triệu đồng</u>
Cam kết giao dịch hối đoái		348.211.786	153.781.044
- Cam kết mua ngoại tệ		80.810.186	20.428.496
- Cam kết bán ngoại tệ		80.777.940	20.403.616
- Cam kết giao dịch hoán đổi		186.623.660	112.948.932
Cam kết cho vay không hủy ngang		42.645	34.501
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng		581.602	745.452
Bảo lãnh khác		4.836.145	4.525.446
Các cam kết khác		1.291.825	2.464.767
	36	354.964.003	161.551.210

Người lập

Ông Nguyễn Công Anh
Trưởng phòng
Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát

Ông Bùi Quốc Việt
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt

Ông Nguyễn Mạnh Quân
Quyền Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

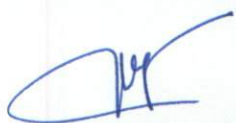
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

B03/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm nay Triệu đồng</i>	<i>Năm trước Triệu đồng</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	6.440.463	6.647.934
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(3.402.664)	(4.303.385)
Thu nhập lãi thuần		3.037.799	2.344.549
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		575.691	350.963
Chi phí hoạt động dịch vụ		(203.591)	(142.279)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	26	372.100	208.684
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	412.046	302.089
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	28	241.744	1.553
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29	202.878	757.624
Thu nhập từ hoạt động khác		235.134	188.568
Chi phí hoạt động khác		(64.401)	(44.650)
Lãi thuần từ hoạt động khác	30	170.733	143.918
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	31	157.767	16.232
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		4.595.067	3.774.649
Chi phí cho nhân viên		(980.903)	(919.149)
Chi phí khấu hao		(87.997)	(90.841)
Chi phí hoạt động khác		(800.042)	(882.954)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	31	(1.868.942)	(1.892.944)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		2.726.125	1.881.705
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	12	(747.051)	(513.380)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		1.979.074	1.368.325
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22.1	(390.868)	(276.680)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(390.868)	(276.680)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		1.588.206	1.091.645

Người lập



Ông Nguyễn Công Anh
Trưởng phòng
Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát



Ông Bùi Quốc Việt
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Mạnh Quân
Quyền Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

B04/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm nay Triệu đồng</i>	<i>Năm trước Triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		6.470.114	6.724.084
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(3.536.124)	(4.412.759)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		372.100	208.684
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		1.082.944	999.575
Thu nhập khác		(13.891)	65.210
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	30	182.675	119.364
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(1.731.464)	(1.762.939)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	22	(338.409)	(318.285)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động		2.487.945	1.622.934
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Tăng các khoản cho vay các TCTD khác		(917.404)	(333.875)
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán (Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(3.229.546)	(2.106.968)
		(115.879)	49.812
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(5.580.733)	(6.490.186)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(784.565)	(627.552)
Giảm/(tăng) khác về tài sản hoạt động		397.855	(744.063)
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động			
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD (Giảm)/tăng tiền gửi của khách hàng		912.344	9.767.754
		(4.672.745)	2.926.740
(Giảm)/tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(74.781)	74.781
Tăng phát hành giấy tờ có giá		5.800.000	414.890
Giảm vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		(379.191)	(224.198)
Tăng/(giảm) khác về nợ phải trả hoạt động		77.944	(77.453)
Tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(6.078.756)	4.252.616
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(53.253)	(91.710)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		3.981	1.047
Tiền thu từ đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		89.681	70.980
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		104.092	40.222
Tiền thuần từ hoạt động đầu tư		144.501	20.539

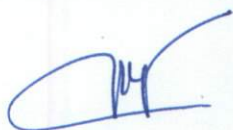
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

BÁO BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

B04/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm nay Triệu đồng</i>	<i>Năm trước Triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	23.1	1.291.164	-
Tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.291.164	-
Tiền thuần trong năm		(4.643.091)	4.273.155
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	33	26.370.674	22.097.519
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	33	21.727.583	26.370.674

Người lập



Ông Nguyễn Công Anh
Trưởng phòng
Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát



Ông Bùi Quốc Việt
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



M.S.D.N: 0301412222 - C.T.C.P
NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI
CỔ PHẦN
AN BÌNH
Đ. ĐỒNG ĐÀ - TP. HỒ CHÍ MINH

Ông Nguyễn Mạnh Quân
Quyền Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

B05/TCTD

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 535/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 03 năm 1993, Giấy phép hoạt động ngân hàng số 0031/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 15 tháng 04 năm 1993 và đã được cấp đổi theo Giấy phép số 120/GP-NHNN ngày 12 tháng 12 năm 2018 (cập nhật, sửa đổi nội dung vốn điều lệ theo Quyết định số 2137/QĐ-NHNN ngày 16 tháng 10 năm 2019 và sửa đổi nội dung địa chỉ trụ sở chính theo Quyết định số 2575/QĐ-NHNN ngày 13 tháng 12 năm 2019 của NHNN). Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 15 tháng 4 năm 1993.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301412222 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 17 tháng 05 năm 1993 và đăng ký thay đổi lần thứ 26 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26 tháng 11 năm 2021.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm:

- ▶ Hoạt động trung gian tiền tệ bao gồm: huy động vốn như nhận gửi tiền không kỳ hạn, có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm, phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài; vay vốn ngắn hạn của NHNN dưới hình thức tái cấp vốn; vay vốn của các tổ chức tín dụng và công ty tài chính; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động của ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của NHNN;
- ▶ Hoạt động cho vay ngắn hạn, trung và dài hạn, cho thuê tài chính, bảo lãnh ngân hàng;
- ▶ Hoạt động dịch vụ tài chính khác: cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước, quốc tế và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế;
- ▶ Hoạt động cấp tín dụng khác: phát hành thẻ tín dụng; chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; góp vốn, mua cổ phần; và
- ▶ Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính: tư vấn ngân hàng, tài chính; mua bán trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; kinh doanh vàng; tham gia đấu thầu tín phiếu kho bạc; mua, bán công cụ chuyển nhượng, tín phiếu kho bạc, tín phiếu NHNN và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ.

Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 6.969.999 triệu đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2020: 5.713.114 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính tại Tầng 1,2,3 Tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, Hà Nội. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có một (1) Hội sở, ba mươi lăm (35) chi nhánh, một trăm ba mươi (130) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 3.687 người (Ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3.711 người).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có hai (2) công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép đăng ký kinh doanh số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình ("ABBA")	Giấy phép Kinh doanh số 0104009199 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 1 năm 2010	Quản lý tài sản	100%
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Bảo vệ ABBA ("ABBAS") (*)	Giấy phép Kinh doanh số 0106112803 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 2 năm 2013	Dịch vụ bảo vệ	100%

(*) ABBAS được sở hữu gián tiếp bởi Ngân hàng thông qua ABBA.

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính riêng về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Ngân hàng có các công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh 1* và *Thuyết minh 14.1*, Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("báo cáo tài chính hợp nhất").

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

3.3 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành là các khoản mục không có số dư.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.4 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính và dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, trừ thay đổi sau:

Thông tư số 11/2021/TT-NHNN quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 11").

Vào ngày 30 tháng 7 năm 2021, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư 11 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 10 năm 2021 thay thế cho Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 với các thay đổi chính bao gồm:

- ▶ Sửa đổi quy định về thời điểm, trình tự phân loại, trích lập dự phòng rủi ro, theo đó, TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài căn cứ kết quả điều chỉnh nhóm nợ của khách hàng do CIC cung cấp để điều chỉnh số tiền trích lập dự phòng rủi ro của tháng cuối cùng của quý;
- ▶ Sửa đổi quy định về cách xác định giá trị tài sản bảo đảm để tính khấu trừ khi trích lập dự phòng rủi ro;
- ▶ Bổ sung các khoản không phải trích lập dự phòng chung, bao gồm các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh NHNN khác trong nước phát hành và các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ("Thông tư 03") và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 ("Thông tư 01") của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID - 19.

NHNN ban hành Thông tư 03 ngày 2 tháng 4 năm 2021 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 17 tháng 5 năm 2021 và Thông tư 14 ngày 7 tháng 9 năm 2021 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 7 tháng 9 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01 với các thay đổi chính bao gồm:

- ▶ Sửa đổi, bổ sung điều kiện của các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ;
- ▶ Bổ sung quy định về việc trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định tại thông tư.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam, các khoản tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại các TCTD khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác

Các khoản tiền gửi tại và cho vay tổ chức tín dụng khác được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 11/2021/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2021 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 11").

Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4.6*.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

4.4 Hoạt động mua nợ

Các khoản nợ mua về được ghi nhận theo số tiền đã thanh toán để mua nợ và được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Nếu thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi từ trước khi Ngân hàng mua khoản nợ đó, Ngân hàng phải phân bổ số tiền lãi theo nguyên tắc: (i) ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước khi mua; (ii) ghi nhận là thu nhập số tiền lãi của kỳ sau khi Ngân hàng mua nợ.

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro các khoản mua nợ theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh 4.6*.

4.5 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày trong *Thuyết minh 4.6*.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 **Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác**

4.6.1 **Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng**

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 11. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay. Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng chung với mức bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4 ngoại trừ các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành; các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Dự phòng cụ thể tại thời điểm cuối năm được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo kết quả phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 12. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 11.

Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none">▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.	20%
		(e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

4.6.1 Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Nhóm nợ	Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
3 Nợ dưới tiêu chuẩn (tiếp theo)	(f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm hợp đồng tín dụng với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	
4 Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được. (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	50%
5 Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc	100%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác* (tiếp theo)

4.6.1 *Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng* (tiếp theo)

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
5	Nợ có khả năng mất vốn (tiếp theo)	(g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("CIC") cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

4.6.2 *Cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid - 19*

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng các điều kiện của Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 do NHNN ban hành quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch COVID-19. Theo đó, đối với các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch COVID-19, thì Chi nhánh được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ cho các khoản nợ này và vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất như sau:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 **Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác** (tiếp theo)

4.6.2 **Cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid - 19** (tiếp theo)

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ
Trước 01/8/2021	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020 hoặc nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu
Trước 23/1/2020	Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020
Từ 23/1/2020 đến 10/6/2020		Từ 23/1/2020 đến 7/5/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn
Từ 10/6/2020 đến 1/8/2021		Từ 17/7/2021 đến 7/9/2021	

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Chi nhánh cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, Chi nhánh thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11.

4.6.3 **Trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14**

Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí theo quy định tại Thông tư 03 theo công thức sau: $C = A - B$

Trong đó:

C: Dự phòng cụ thể trích phải trích bổ sung;

A: Dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (Thuyết minh 4.6.1);

B: Tổng dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 (Thuyết minh 4.6.2) và dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (Thuyết minh 4.6.1).

Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung C được Ngân hàng thực hiện trích bổ sung khi lập báo cáo tài chính đảm bảo việc trích lập tối thiểu theo quy định như sau:

- + Đến thời điểm 31/12/2021: Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- + Đến thời điểm 31/12/2022: Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- + Đến thời điểm 31/12/2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác* (tiếp theo)

4.6.4 *Xử lý rủi ro tín dụng*

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 11, Ngân hàng thành lập hội đồng xử lý rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5 hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc cá nhân bị chết hoặc mất tích.

4.7 *Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam ("VAMC")*

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 19/2013/TT-NHNN "Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 14/2015/TT-NHNN và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung Thông tư số 19/2013/TT-NHNN và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc "Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD". Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng kỳ cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng rủi ro đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trên khoản mục "*Thu nhập khác*".

4.8 *Chứng khoán kinh doanh*

4.8.1 *Phân loại và ghi nhận*

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

4.8.2 *Đo lường*

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại thông tư 48/2019/TT-BTC ("*Thông tư 48*") do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*".

Đối với chứng khoán nợ chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 như được trình bày tại *Thuyết minh 4.6*.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

4.8.2 Đo lường (tiếp theo)

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

4.8.3 Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.9 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

4.9.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/ phụ trội là chênh lệch âm/ dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

4.9.2 Đo lường

Chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá vào cuối năm tài chính.

Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư 48. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Đối với chứng khoán nợ chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11 như được trình bày tại *Thuyết minh 4.6*.

4.10 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Theo Thông tư 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m-1$;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ($X_{(m)}$) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tắt toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào "Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự".

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh 4.9*.

Đo lường

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập dựa trên đánh giá khả năng thu hồi của các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*". Thời điểm trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán là thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

Đối với chứng khoán nợ chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11 như được trình bày tại *Thuyết minh 4.6*.

4.11 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh riêng theo lãi suất hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá mua và giá bán được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh riêng theo lãi suất hợp đồng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Góp vốn, đầu tư dài hạn

4.12.1 Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con là khoản đầu tư vào công ty thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- ▶ Tổ chức tín dụng hoặc tổ chức tín dụng và người có liên quan của tổ chức tín dụng sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc trên 50% vốn cổ phần có quyền biểu quyết;
- ▶ Tổ chức tín dụng có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc Tổng giám đốc (Giám đốc) của công ty con;
- ▶ Tổ chức tín dụng có quyền sửa đổi, bổ sung điều lệ của công ty con;
- ▶ Tổ chức tín dụng và người có liên quan của tổ chức tín dụng trực tiếp hay gián tiếp kiểm soát việc thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của công ty con.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối năm. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty con bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục “Chi phí hoạt động”.

4.12.2 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được xem xét về khả năng giảm giá vào cuối năm.

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư đăng ký trên sàn giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố, nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính.

Trong các trường hợp khác, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế được đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính theo công thức sau:

Mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư	=	Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng	x	Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng	-	Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế - nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng
--	---	---	---	---	---	--

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.14 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm các điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

4.15 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc thiết bị	3 - 20 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 10 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 8 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
Tài sản cố định vô hình khác	4 - 6 năm

Đối với quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn thì không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng.

4.16 Các khoản phải thu

4.16.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh 4.6*.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16.2 Các khoản nợ phải thu khác (tiếp theo)

Các khoản nợ phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư 48 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.17 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.18 Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào “Chi phí lãi và các chi phí tương tự” theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

4.19 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ mà Ngân hàng đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.20 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại *Thuyết minh 4.6*.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng kỳ hạn.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

4.22 Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản thu nhập và chi phí lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng như cam kết hoán đổi tiền tệ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng như các khoản cam kết kỳ hạn tiền tệ. Các khoản thu nhập và chi phí lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

4.23 Vốn cổ phần

4.23.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

4.23.2 Thặng dư vốn cổ phần

Ngân hàng phản ánh vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 *Vốn cổ phần* (tiếp theo)

4.23.3 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.23.4 *Các quỹ và dự trữ*

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 và Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

4.24 *Ghi nhận thu nhập và chi phí*

Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 11 và các khoản nợ được giữ nguyên nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Doanh thu và chi phí mua bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư 09/2015/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Ghi nhận thu nhập và chi phí (tiếp theo)

Doanh thu và chi phí mua bán nợ (tiếp theo)

- ▶ Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong năm của Ngân hàng;
 - Trường hợp giá mua, bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong năm.
- ▶ Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán riêng, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc giá trị theo dõi trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán riêng.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

Thu nhập khác

Các doanh thu khác được ghi nhận dựa trên cơ sở thực thu.

4.25 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.26 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng (*Thuyết minh 45*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên tài khoản "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.27 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cân trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.28 Lợi ích của nhân viên

4.28.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác (kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2021, tỷ lệ này là 17%). Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.28.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.28.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp (kể từ ngày 1 tháng 10 năm 2021, tỷ lệ này là 0%) và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

5. TIỀN MẶT

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Bằng VND	460.974	534.318
Bằng ngoại tệ	24.580	45.027
	485.554	579.345

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Bằng VND	4.390.572	990.688
Bằng ngoại tệ	9.913	5.570
	4.400.485	996.258

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN Việt Nam. Số dư bình quân tiền gửi thanh toán của Ngân hàng tại NHNN Việt Nam không thấp hơn số tiền phải dự trữ bắt buộc trong tháng. Số tiền dự trữ bắt buộc trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải dự trữ bắt buộc trong tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc thực tế như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2021</i> <i>%</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2020</i> <i>%</i>
<i>Đối với tiền gửi của khách hàng</i>		
Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3,00	3,00
Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1,00	1,00
Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	8,00	8,00
Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6,00	6,00
<i>Đối với tiền gửi của các TCTD nước ngoài</i>		
Tiền gửi bằng ngoại tệ	1,00	1,00

Mức lãi suất năm thực tế của tiền gửi tại NHNN Việt Nam vào thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2021</i> <i>%/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2020</i> <i>%/năm</i>
Trong dự trữ bắt buộc bằng VND	0,50	0,50
Trong dự trữ bắt buộc bằng USD	0,00	0,00
Vượt dự trữ bắt buộc bằng VND	0,00	0,00
Vượt dự trữ bắt buộc bằng USD	0,00	0,05

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”) KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	1.788.813	5.311.220
- Bằng VND	863.794	80.419
- Bằng ngoại tệ	925.019	5.230.801
Tiền gửi có kỳ hạn	15.052.731	19.483.851
- Bằng VND	2.160.000	3.500.000
- Bằng ngoại tệ	12.892.731	15.983.851
	16.841.544	24.795.071

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 %/năm
Bằng VND	1,60 - 2,10	0,50 - 1,30
Bằng ngoại tệ	0,01 - 0,25	0,01 - 0,50

7.2 Cho vay các TCTD khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Bằng VND	4.489.794	3.572.390
Trong đó: Cho vay chiết khấu, tái chiết khấu	1.965.911	3.572.390
	4.489.794	3.572.390

Mức lãi suất năm của các khoản cho vay các TCTD khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 %/năm
Bằng VND	0,85 - 1,57	0,20 - 0,95

7.3 Phân tích chất lượng tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn		
- Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác	15.052.731	19.483.851
- Cho vay các TCTD khác	4.489.794	3.572.390
	19.542.525	23.056.241

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Chứng khoán Nợ	4.876.884	2.001.459
Trái phiếu Chính phủ	4.876.884	2.001.459
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(1.233)	(206)
Dự phòng giảm giá	(1.233)	(206)
	4.875.651	2.001.253

Trái phiếu Chính phủ có thời hạn từ 5 năm đến 15 năm và lãi suất từ 1,00%/năm đến 6,20%/năm, lãi trả 1 năm/lần (Ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 2,20%/năm đến 4,80%/năm).

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Đã niêm yết	4.876.884	2.001.459

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Số đầu năm	206	-
Số trích lập trong năm	1.027	206
Số cuối năm	1.233	206

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH/KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tổng giá trị của</i> <i>hợp đồng (theo</i> <i>tỷ giá ngày hiệu</i> <i>lực hợp đồng)</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Giá trị ghi sổ kế toán ròng</i> <i>(theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>	
		<i>Tài sản</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Nợ phải trả</i> <i>Triệu đồng</i>
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	79.934.912	85.222	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	93.653.525	30.657	-
	173.588.437	115.879	-
Số thuần		115.879	
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	14.885.769	24.376	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	51.376.985	-	(99.157)
	66.262.754	24.376	(99.157)
Số thuần			(74.781)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	68.729.213	62.964.982
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	141.640	187.142
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	106.449	136.934
Các khoản trả thay khách hàng	6.343	3.575
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài	354	518
	68.983.999	63.293.151

10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	65.372.339	60.931.045
Nợ cần chú ý	1.994.898	1.038.320
Nợ dưới tiêu chuẩn	334.497	208.448
Nợ nghi ngờ	418.614	493.346
Nợ có khả năng mất vốn	863.651	621.992
	68.983.999	63.293.151

10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	38.180.558	33.646.693
Nợ trung hạn	4.770.771	5.276.153
Nợ dài hạn	26.032.670	24.370.305
	68.983.999	63.293.151

10.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Triệu đồng</i>	<i>%</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>%</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế	35.829.682	51,93	34.070.180	53,83
Công ty cổ phần khác	18.582.941	26,94	17.372.132	27,44
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	15.074.275	21,85	14.194.134	22,43
Công ty nhà nước	1.748.046	2,53	1.930.535	3,05
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	352.213	0,51	417.460	0,66
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	23.556	0,03	30.365	0,05
Doanh nghiệp tư nhân	20.582	0,03	93.308	0,15
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, Đoàn thể và hiệp hội	-	-	17.677	0,03
Công ty hợp danh	14.715	0,02	-	-
Khác	13.354	0,02	14.569	0,02
Cho vay cá nhân	33.154.317	48,07	29.222.971	46,17
	68.983.999	100,00	63.293.151	100,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.4 Phân tích dư nợ cho vay theo tiền tệ

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Bằng VND	66.489.930	61.128.709
Bằng ngoại tệ	2.494.069	2.164.442
	68.983.999	63.293.151

Mức lãi suất năm của các khoản cho vay khách hàng vào thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 %/năm
Bằng VND	0,00 - 36,00	0,00 - 31,49
Bằng ngoại tệ	1,70 - 8,00	2,10 - 8,00

10.5 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	24.367.601	35,32	20.407.838	32,24
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa mô tô, ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	9.858.107	14,29	9.889.335	15,62
Xây dựng	8.454.937	12,26	8.451.744	13,35
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5.256.347	7,62	4.679.662	7,39
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	3.964.640	5,75	4.263.982	6,74
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3.883.104	5,63	1.440.162	2,28
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2.503.504	3,63	3.104.656	4,91
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2.358.286	3,42	2.930.688	4,63
Vận tải kho bãi	1.177.453	1,71	1.542.503	2,44
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	659.272	0,96	916.874	1,45
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	265.488	0,38	285.505	0,45
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	251.346	0,36	256.592	0,41
Thông tin và truyền thông	207.150	0,3	261.128	0,41
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	167.217	0,24	193.982	0,31
Giáo dục và đào tạo	161.453	0,23	206.495	0,33
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	111.599	0,16	98.367	0,16
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	95.733	0,14	128.872	0,20
Khai khoáng	75.023	0,11	72.386	0,11
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	44.601	0,06	51.214	0,08
Hoạt động của các tổ chức, cơ quan quốc tế	17.000	0,02	4.334	0,01
Hoạt động dịch vụ khác	5.104.138	7,41	4.106.832	6,48
	68.983.999	100,00	63.293.151	100,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

11. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Mua nợ bằng VND	153.234	153.234
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	(1.149)	(1.149)
	152.085	152.085

Giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua vào thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Nợ gốc đã mua	153.234	153.234
Lãi của khoản nợ đã mua	506	570
	153.740	153.804

Kết quả phân loại nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và dự phòng rủi ro các khoản mua nợ tương ứng cần phải trích lập theo quy định và theo chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Dư nợ cho vay Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	153.234	-	1.149	1.149

Thay đổi dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ trong năm này như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Số đầu năm	-	1.149	1.149
Số cuối năm	-	1.149	1.149

Thay đổi dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ trong năm trước như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Số đầu năm	-	1.478	1.478
Số hoàn nhập trong năm	-	(329)	(329)
Số cuối năm	-	1.149	1.149

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

12. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Số dư dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối năm bao gồm:

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	11	1.149	1.149
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	12.1	810.920	705.118
Dự phòng tài sản có rủi ro tín dụng		856	1.158
Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	13.2	245.442	278.343
		1.058.367	985.768

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng trong năm bao gồm:

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm nay Triệu đồng</i>	<i>Năm trước Triệu đồng</i>
Số hoàn nhập dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	11	-	(329)
Số trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	12.1	313.903	319.323
Số hoàn nhập dự phòng rủi ro tài sản có rủi ro tín dụng	16.4	(300)	(304)
Số trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	13.5	433.448	194.690
		747.051	513.380

12.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Kết quả phân loại nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay cần phải trích lập theo quy định và theo chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Dư nợ cho vay Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể (*) Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	65.372.339	12.965	490.292	503.257
Nợ cần chú ý	1.994.898	33.832	14.960	48.792
Nợ dưới tiêu chuẩn	334.497	18.262	2.509	20.771
Nợ nghi ngờ	418.614	71.172	3.140	74.312
Nợ có khả năng mất vốn	863.651	163.788	-	163.788
	68.983.999	300.019	510.901	810.920

(*) Bao gồm số dự phòng cụ thể trích lập bổ sung cho dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 như được trình bày tại *Thuyết minh 4.6.3*.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

12. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

12.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm nay như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	246.906	458.212	705.118
Số trích lập dự phòng rủi ro	261.214	52.689	313.903
Tăng do tất toán trái phiếu VAMC	576.464	-	576.464
Giảm sử dụng dự phòng xử lý rủi ro	(784.565)	-	(784.565)
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	300.019	510.901	810.920

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm trước như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Ngày 1 tháng 1 năm 2020	324.608	408.246	732.854
Số trích lập dự phòng rủi ro	271.235	50.724	321.959
Tăng do tất toán trái phiếu VAMC	341.457	-	341.457
Tăng do VAMC trả lại nợ	1.422	-	1.422
Giảm sử dụng dự phòng xử lý rủi ro	(567.500)	-	(567.500)
Giảm do bán nợ VAMC	(74.412)	-	(74.412)
Giảm khác	(735)	-	(735)
Ngày 30 tháng 11 năm 2020	296.075	458.970	755.045
Hoàn nhập dự phòng	(1.878)	(758)	(2.636)
Tăng do tất toán trái phiếu VAMC	2.075	-	2.075
Giảm sử dụng dự phòng xử lý rủi ro	(13.473)	-	(13.473)
Giảm dự phòng do bán nợ VAMC	(35.670)	-	(35.670)
Giảm khác	(223)	-	(223)
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	246.906	458.212	705.118

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

13.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Chứng khoán Nợ	15.344.448	15.001.310
Trái phiếu Chính phủ (a)	1.983.586	2.314.947
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành (b)	4.942.308	7.048.398
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế khác trong nước phát hành (c)	8.418.554	5.637.965
Chứng khoán Vốn	2.400	2.400
Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	2.400	2.400
	15.346.848	15.003.710
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán		
Dự phòng giảm giá	(3.139)	(3.246)
Dự phòng chung	(61.226)	(13.822)
	(64.365)	(17.068)

- (a) Trái phiếu Chính phủ có thời hạn từ 10 năm đến 20 năm và lãi suất từ 2,30%/năm đến 3,30%/năm, lãi trả 1 năm/lần.
- (b) Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành có thời hạn từ 5 năm đến 15 năm với lãi suất từ 2,30%/năm đến 9,40%/năm, lãi trả hàng năm.
- (c) Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành có thời hạn từ 2 năm đến 10 năm, lãi được trả định kỳ 3 tháng/lần, 6 tháng/lần, hoặc 1 năm/lần. Lãi suất hiện tại của các trái phiếu là từ 9,00%/năm đến 12,00%/năm và thay đổi định kỳ 3 tháng/lần, hoặc 6 tháng/lần tùy theo loại trái phiếu. Trái phiếu của một số tổ chức kinh tế có tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất, dự án bất động sản, cổ phiếu.

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Chứng khoán Nợ	15.344.448	15.001.310
Đã niêm yết	6.625.825	9.363.592
Chưa niêm yết	8.718.623	5.637.718
Chứng khoán Vốn	2.400	2.400
Chưa niêm yết	2.400	2.400
	15.346.848	15.003.710

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

13.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ bảo lãnh (a)	50.000	50.000
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (b)	823.812	1.512.094
Trái phiếu Đô thị Thành phố Hồ Chí Minh (c)	22.947	23.293
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (d)	1.084.611	385.000
	1.981.370	1.970.387
Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn		
Dự phòng chung	(7.013)	(1.763)
Dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC	(245.442)	(278.343)
	(252.455)	(280.106)

- (a) Đây là trái phiếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam được Chính phủ bảo lãnh phát hành có thời hạn 15 năm với lãi suất 8,40%/năm, lãi được thanh toán định kỳ 1 năm/lần.
- (b) Trái phiếu đặc biệt được Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành nhằm mục đích mua lại các khoản nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu có thời hạn 5 năm, lãi suất 0,00%/năm. Mệnh giá trái phiếu phát hành là chênh lệch giữa số dư nợ của khách hàng và dự phòng rủi ro cụ thể đã trích chưa được sử dụng tại thời điểm mua.
- (c) Đây là các trái phiếu do Quỹ Đầu tư Phát triển Đô thị Thành phố Hồ Chí Minh phát hành có thời hạn 15 năm với lãi suất 8,80%/năm, tiền lãi được thanh toán định kỳ 1 năm/lần.
- (d) Đây là các trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành có thời hạn từ 3 năm đến 10 năm và lãi suất từ 8,28%/năm đến 9,50%/năm, tiền lãi được thanh toán định kỳ 6 tháng/lần hoặc vào ngày đáo hạn trái phiếu.

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Chứng khoán Nợ		
Đã niêm yết	72.947	73.293
Chưa niêm yết	1.084.611	385.000
	1.157.558	458.293

13.3 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	823.812	1.512.094
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(245.442)	(278.343)
	578.370	1.233.751

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

13.3 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (tiếp theo)

Biến động tăng/(giảm) của trái phiếu VAMC trong năm như sau:

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Số đầu năm	1.512.094	1.088.899
Tăng trong năm	-	825.497
Tắt toán trong năm	(688.282)	(402.302)
Số cuối năm	823.812	1.512.094

13.4 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Chứng khoán nợ do tổ chức trong nước phát hành		
Nợ đủ tiêu chuẩn	9.903.165	7.922.965

13.5 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm như sau:

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Số đầu năm		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	17.068	41.175
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	1.763	-
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	278.343	364.146
	297.174	405.321
Chuyển sang dự phòng rủi ro cho vay khách hàng tắt toán trái phiếu VAMC	(466.349)	(280.493)
Số trích lập/(hoàn nhập) trong năm		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	47.297	(24.107)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	5.250	1.763
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	433.448	194.690
	485.995	172.346
Số cuối năm		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	64.365	17.068
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	7.013	1.763
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	245.442	278.343
	316.820	297.174

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

14. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Đầu tư vào công ty con	260.000	260.000
Đầu tư dài hạn khác	116.936	182.978
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	(16.654)
	376.936	426.324

14.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết đầu tư vào các công ty con như sau:

Lĩnh vực hoạt động	Số cuối năm Triệu đồng		Số đầu năm Triệu đồng	
	Giá gốc Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình ("ABBA")	260.000	100%	260.000	100,00

Ngoài ra, Ngân hàng còn gián tiếp sở hữu 100% Công ty TNHH MTV Dịch vụ Bảo vệ ABBA ("ABBAS") thông qua ABBA.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

14. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2 Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm		Tỷ lệ sở hữu %
	Mệnh giá Triệu đồng	Giá trị ghi sổ Triệu đồng	Mệnh giá Triệu đồng	Giá trị ghi sổ Triệu đồng	
Công ty Tài chính Cổ phần Điện Lực	70.801	58.145	131.600	124.187	4,97%
Công ty Cổ phần EVN - Quốc tế	37.800	37.800	37.800	37.800	10,31%
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3	17.225	15.057	17.225	15.057	5,17%
Công ty Cổ phần Thông tin Tin dụng Việt Nam	3.934	3.934	3.934	3.934	3,28%
Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam	2.600	2.000	2.600	2.000	0,83%
	132.360	116.936	193.159	182.978	

14.3 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Số đầu năm	16.654	-
Số (hoàn nhập)/trích lập trong năm	(16.654)	16.654
Số cuối năm	-	16.654

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

15.1 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng	Máy móc thiết bị Triệu đồng	Phương tiện vận tải Triệu đồng	Thiết bị dụng cụ quản lý Triệu đồng	Khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá						
Số đầu năm	492.896	433.818	186.249	21.238	5.386	1.139.587
Mua trong năm	-	24.927	1.333	2.514	2.605	31.379
Thanh lý, nhượng bán	-	(365)	(9.315)	(526)	(32)	(10.238)
Số cuối năm	492.896	458.380	178.267	23.226	7.959	1.160.728
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số đầu năm	98.801	316.252	126.546	14.876	4.114	560.589
Khấu hao trong năm	10.308	34.297	10.160	3.165	928	58.858
Thanh lý, nhượng bán	-	(355)	(9.315)	(524)	(32)	(10.226)
Số cuối năm	109.109	350.194	127.391	17.517	5.010	609.221
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	394.095	117.566	59.703	6.362	1.272	578.998
Số cuối năm	383.787	108.186	50.876	5.709	2.949	551.507

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 515.855 triệu đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2020: 245.853 triệu đồng).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

B05/TC/TD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

15.2 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất Triệu đồng	Phần mềm máy vi tính Triệu đồng	Tài sản khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá				
Số đầu năm	230.480	393.585	878	624.943
Mua trong năm	-	16.784	-	16.784
Thanh lý, nhượng bán	(2.020)	-	-	(2.020)
Số cuối năm	228.460	410.369	878	639.707
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	3.589	243.747	878	248.214
Hào mòn trong năm	480	28.657	-	29.137
Số cuối năm	4.069	272.404	878	277.351
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	226.891	149.838	-	376.729
Số cuối năm	224.391	137.965	-	362.356

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 268.288 triệu đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2020: 168.435 triệu đồng).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

16.1 Các khoản phải thu

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Phải thu từ nghiệp vụ bán nợ (i)	132.865	1.168.367
Phải thu giao dịch thẻ	464.969	125.504
Phải thu nghiệp vụ liên quan LC UPAS	188.785	46.313
Tạm ứng hoạt động nghiệp vụ	137.615	69.443
Tạm ứng chi phí hoạt động cho đối tác	94.130	52.287
Phải thu bán chứng khoán (ii)	89.728	35.855
Tài sản thiếu chờ xử lý (iii)	74.210	74.299
Phải thu cổ tức ABBA - công ty con	73.647	97.484
Đặt cọc, ký quỹ, thế chấp, cầm cố	66.469	77.873
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản An Bình (iv)	13.245	13.245
Tạm ứng mua sắm tài sản	7.557	2.467
Phải thu tiền đặt cọc quyền mua cổ phần Công ty Cổ phần Dược phẩm Viễn Đông (DVD) (v)	5.225	5.225
Phải thu liên quan đến góp vốn đầu tư - EVN Tây Nguyên	3.333	3.333
Các khoản phải thu khác	38.042	24.200
	1.389.820	1.795.895

- (i) Đây là số dư khoản phải thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 liên quan đến hoạt động bán các khoản nợ được phân loại nhóm 1 tại thời điểm bán cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hạ tầng Hoàng Cầu và Công ty Cổ phần TBIC. Khoản phải thu từ bán nợ này được thanh toán từng lần theo thỏa thuận hợp đồng.
- (ii) Bao gồm 35.855 triệu đồng khoản phải thu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội ("Geleximco"), một cổ đông, liên quan đến hợp đồng bán chứng khoán. Ngân hàng đã lập dự phòng cho toàn bộ khoản phải thu này.
- (iii) Vào ngày 15 tháng 3 năm 2019, Ngân hàng đã thực hiện kiểm kê tiền mặt tại một chi nhánh và phát hiện thiếu quỹ số tiền 67.369 triệu đồng và 299.996 USD (tương đương 6.841 triệu đồng theo tỷ giá tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2021). Vào ngày 26 tháng 11 năm 2021, vụ việc đã được Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội đưa ra xét xử và quyết định buộc cá nhân biển thủ ngân quỹ phải bồi thường cho Ngân hàng với số tiền là 73.319 triệu đồng. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng theo quy định của Thông tư 48.
- (iv) Đây là khoản Ngân hàng cho Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản An Bình ("ABLand") mượn để trả tiền thuê bất động sản làm trụ sở văn phòng của ABLand. Khoản phải thu này không chịu lãi và không có thời hạn thu hồi cụ thể. Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản phải thu này.
- (v) Đây là khoản tiền đặt cọc mua cổ phần Công ty Cổ phần Dược phẩm Viễn Đông ("DVD") mà Ngân hàng đã chuyển cho Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình ("ABS") vào đợt phát hành cổ phần lần thứ 2 của DVD trong năm 2010 nhưng không thành công. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, ABS vẫn chưa thanh toán cho Ngân hàng khoản tiền này và Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng 100% theo quy định của Thông tư 48.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

16.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Lãi phải thu từ cho vay bằng VND	305.513	282.208
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	271.440	338.276
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	115.759	101.515
Phí, lãi phải thu từ giao dịch hoán đổi	61.051	37.514
Phí, lãi phải thu từ giao dịch kỳ hạn	8.512	9.148
Lãi phải thu từ cho vay bằng ngoại tệ	2.034	1.811
Lãi phải thu từ tiền gửi bằng ngoại tệ	288	321
Lãi phải thu từ tiền gửi bằng VND	803	1.357
Phí phải thu	2	-
	765.402	772.150

16.3 Tài sản Có khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Tài sản gán nợ chờ xử lý (i)	596.967	596.967
Chi phí trả trước và chờ phân bổ (ii)	441.195	508.862
Tài sản Có khác	6.404	6.402
	1.044.566	1.112.231

- (i) Tài khoản này thể hiện các tài sản nhận gán nợ từ các khách hàng vay quá hạn và đang được Ngân hàng xử lý thu hồi nợ theo quy định của NHNN.
- (ii) Chi phí trả trước và chờ phân bổ chủ yếu bao gồm chi phí mua công cụ, dụng cụ, chi phí dịch vụ trả trước, chi phí thuê tài sản, thuê đường truyền dữ liệu, chi phí bảo trì và sửa chữa tài sản. Chi tiết như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng	289.093	355.230
Chi phí trả lãi trước liên quan đến hợp đồng hoán đổi lãi suất	10.542	38.488
Chi phí trả lãi trước các hợp đồng tiền gửi	1.266	3.460
Chi phí trả trước khác	140.294	111.684
	441.195	508.862

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

16.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm dự phòng nợ phải thu khó đòi cho các khoản phải thu, tạm ứng quá hạn.

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Dự phòng rủi ro khác	173.963	156.243

Thay đổi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Số đầu năm	156.243	127.448
Hoàn nhập dự phòng tài sản có rủi ro tín dụng	(302)	(304)
Trích lập dự phòng tài sản khác	18.022	29.099
Số cuối năm	173.963	156.243

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

17.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	32.493	27.384
Bằng VND	32.365	27.199
Bằng ngoại tệ	128	185
Tiền gửi có kỳ hạn	19.862.200	22.877.100
Bằng VND	14.061.880	22.877.100
Bằng ngoại tệ	5.800.320	-
	19.894.693	22.904.484

Mức lãi suất năm các khoản tiền gửi của các TCTD khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2021</i> <i>%/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2020</i> <i>%/năm</i>
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,60 - 2,10	0,15 - 1,05
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,01 - 0,25	Không áp dụng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

17.2 Vay các TCTD khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Vay các TCTD trong nước bằng VND	2.679.276	1.748.320
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	2.406.876	1.580.458
Vay các TCTD trong nước và ngoài nước bằng ngoại tệ	4.841.076	1.849.897
	7.520.352	3.598.217

Mức lãi suất năm các khoản tiền vay các TCTD khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 %/năm
Bằng VND	1,20 - 4,70	0,17 - 5,00
Bằng ngoại tệ	0,20 - 3,23	1,34 - 3,25

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

18.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn ("KKH")	11.082.407	12.509.083
Tiền gửi KKH bằng VND	10.605.073	11.922.073
Tiền gửi KKH bằng ngoại tệ	476.030	585.699
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng VND	159	193
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng ngoại tệ	1.145	1.118
Tiền gửi có kỳ hạn ("CKH")	56.254.238	59.141.174
Tiền gửi CKH bằng VND	29.078.467	25.875.142
Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ	-	120.094
Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng VND	26.648.212	32.397.246
Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng ngoại tệ	527.559	748.692
Tiền gửi vốn chuyên dùng	71.656	484.192
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	20.484	19.234
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	51.172	464.958
Tiền ký quỹ	441.074	387.671
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	427.612	374.754
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	13.462	12.917
	67.849.375	72.522.120

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

18.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi (tiếp theo)

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi của khách hàng vào thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 %/năm
Tiền gửi KKH bằng VND	0,20	0,20
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng VND	0,00	0,00
Tiền gửi KKH bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi CKH bằng VND	0,20 - 8,20	0,20 - 8,30
Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng VND	0,20 - 8,30	0,20 - 12,00
Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng ngoại tệ	0,00	0,00

Đối với tiền gửi có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo lãi suất không kỳ hạn.

18.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Hộ kinh doanh, cá nhân	32.075.367	36.182.339
Công ty cổ phần khác	15.442.139	12.822.018
Công ty TNHH khác	10.486.837	8.731.631
Công ty nhà nước	4.028.647	10.263.347
Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	1.975.751	137.932
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.386.630	1.517.921
Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	821.300	1.032.419
Công ty Cổ phần Nhà nước	359.392	278.120
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	210.888	224.206
Doanh nghiệp tư nhân	40.376	14.046
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	17.858	35.381
Công ty hợp danh	6.528	-
Khác	997.662	1.282.760
	67.849.375	72.522.120

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Bảng VND (i)	102.652	167.949
Bảng ngoại tệ (ii)	455.909	769.803
	558.561	937.752

- (i) Số dư bằng VND thể hiện khoản vốn nhận từ NHNN với mục đích hỗ trợ cho vay các doanh nghiệp mở rộng đầu tư xây dựng cơ bản. Nguồn vốn này có kỳ hạn gốc từ 36 tháng đến 120 tháng, chịu mức lãi suất 3,91%/năm (Ngày 31 tháng 12 năm 2020: 4,18%/năm).
- (ii) Số dư bằng ngoại tệ thể hiện khoản vốn nhận từ hai tổ chức là DEG - Deutsche Investitions-und Entwicklungsgesellschaft mbH (Trực thuộc Ngân hàng Tái thiết Đức) và Norfund - The Norwegian Investment Fund for Developing Countries (Quỹ đầu tư hỗ trợ các nước đang phát triển của Na Uy) với mục đích hỗ trợ cho vay các doanh nghiệp vừa và nhỏ do nữ doanh nhân làm chủ. Nguồn vốn này có kỳ hạn gốc 60 tháng, chịu mức lãi suất 3,25%/năm (Ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 3,42%/năm đến 3,43%/năm).

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Chứng chỉ tiền gửi bằng VND	5.930	5.205.930
Dưới 12 tháng	-	5.200.000
Từ 5 năm trở lên	5.930	5.930
Trái phiếu thường bằng VND	11.400.000	400.000
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	11.000.000	-
Từ 5 năm trở lên	400.000	400.000
	11.405.930	5.605.930

Mức lãi suất năm của giấy tờ có giá phát hành tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 %/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 %/năm</i>
Chứng chỉ tiền gửi bằng VND		
Dưới 12 tháng	Không áp dụng	2,80 - 3,00
Từ 5 năm trở lên	7,57	8,73
Trái phiếu thường bằng VND		
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	2,80 - 4,00	Không áp dụng
Từ 5 năm trở lên	8,00	8,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

21.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm bằng VND	514.451	821.491
Lãi phải trả tiền gửi bằng VND	504.038	468.029
Lãi phải trả từ giao dịch hoán đổi	176.747	54.000
Lãi phải trả phát hành giấy tờ có giá bằng VND	153.479	19.065
Lãi phải trả từ giao dịch kỳ hạn	67.315	22.402
Lãi phải trả cho tiền vay bằng ngoại tệ	8.173	7.701
Lãi phải trả cho tiền vay bằng VND	1.110	167
Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư bằng ngoại tệ	669	1.227
Lãi phải trả tiền gửi bằng ngoại tệ	133	3
Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư bằng VND	39	63
	1.426.154	1.394.148

21.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Các khoản phải trả nội bộ	207.481	188.872
Các khoản phải trả công nhân viên	167.583	148.136
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	39.898	40.736
Các khoản phải trả bên ngoài	333.781	227.068
Các khoản chờ thanh toán	146.564	55.294
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	111.044	49.376
Các khoản phải trả khách hàng	39.077	73.197
Doanh thu chờ phân bổ	20.653	40.688
Tiền thu được từ các khoản bán nợ đã bán	15.719	7.487
Cổ tức phải trả	724	1.026
Các khoản phải trả khác	8.307	3.227
Thừa quỹ, tài sản thừa chờ xử lý	1.156	1.001
Các khoản phải trả khác	7.151	2.226
	549.569	419.167

21.3 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Biến động tăng/(giảm) của Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Số đầu năm	40.736	2.659
Trích lập quỹ trong năm	32.754	48.448
Sử dụng quỹ trong năm	(33.592)	(10.371)
Số cuối năm	39.898	40.736

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm Triệu đồng	Phát sinh trong năm		Số cuối năm Triệu đồng
		Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	
Thuế giá trị gia tăng	3.047	39.751	(31.441)	11.357
Thuế thu nhập doanh nghiệp	42.409	390.868	(338.409)	94.868
Các loại thuế khác	3.920	59.669	(58.770)	4.819
	49.376	490.288	(428.620)	111.044

22.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế TNDN là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế trong năm hiện hành (năm trước: 20%).

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm trước do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.979.074	1.368.325
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Ngân hàng	395.815	273.665
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(16.051)	(6.213)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
- Chi phí không được trừ	11.104	9.228
Chi phí thuế TNDN ước tính trong năm	390.868	276.680

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn điều lệ Triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu Triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số đầu năm	5.713.114	-	183.404	565.338	18.108	2.330.879	8.810.843
Tăng vốn trong năm (*)	1.256.885	34.279	-	-	-	-	1.291.164
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	1.588.206	1.588.206
Trích lập các quỹ	-	-	79.408	158.818	-	(238.226)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(32.754)	(32.754)
Số cuối năm	6.969.999	34.279	262.812	724.156	18.108	3.648.105	11.657.459

(*) Trong năm, Ngân hàng đã thực hiện tăng 1.256.885 triệu đồng vốn điều lệ theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông Ngân hàng ngày 29 tháng 4 năm 2021 qua 2 lần phát hành: (1) phát hành 114.262.271 cổ phần cho cổ đông hiện hữu giá phát hành 10.000 đồng/cổ phiếu, tỷ lệ phát hành 20% so với vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020; và (2) phát hành 11.426.227 cổ phần tương đương 2% vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cho cán bộ nhân viên theo Chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) với giá phát hành 13.000 đồng/cổ phiếu.

23.2 Thành phần cổ đông của Ngân hàng

	Số cuối năm		Số đầu năm		Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ sở hữu %
	Số cổ phần	Giá trị Triệu đồng	Số cổ phần	Giá trị Triệu đồng		
Malayan Banking Berhad	114.265.019	1.142.650	114.265.019	1.142.650	16,39	20,00
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu	89.066.897	890.669	74.222.415	742.224	12,78	12,99
Tổng hợp Hà Nội ("Geleximco")	57.155.477	571.555	57.155.477	571.555	8,20	10,00
Công ty Tài chính Quốc tế ("IFC")	436.512.460	4.365.125	325.668.444	3.256.685	62,63	57,01
Các cổ đông khác	696.999.853	6.969.999	571.311.355	5.713.114	100,00	100,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.3 Tình hình cổ phiếu lưu hành của Ngân hàng

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Cổ phiếu	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được duyệt	696.999.853	571.311.355
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	696.999.853	571.311.355
- Cổ phiếu phổ thông	696.999.853	571.311.355
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	696.999.853	571.311.355
- Cổ phiếu phổ thông	696.999.853	571.311.355

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Thu nhập lãi cho vay khách hàng và các TCTD khác	5.472.048	5.597.335
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	806.180	885.763
Thu nhập từ nghiệp vụ bảo lãnh	103.202	98.644
Thu nhập lãi tiền gửi	46.183	51.504
Thu khác từ hoạt động tín dụng	12.850	14.688
	6.440.463	6.647.934

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	3.068.298	3.964.120
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	240.844	181.490
Trả lãi tiền vay	93.522	157.775
	3.402.664	4.303.385

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	575.691	350.963
Thu từ dịch vụ thanh toán	293.921	182.840
Thu phí tất toán trước hạn khoản vay	65.333	50.386
Thu từ hoạt động bảo hiểm	41.011	47.236
Thu từ dịch vụ ủy thác và đại lý	6.207	6.365
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	4.091	4.864
Thu từ dịch vụ tư vấn	-	1.178
Thu khác	165.128	58.094
Chi phí hoạt động dịch vụ	(203.591)	(142.279)
Chi dịch vụ thanh toán	(117.135)	(73.156)
Cước phí bưu điện, mạng viễn thông	(24.826)	(22.880)
Chi dịch vụ ngân quỹ	(19.574)	(18.943)
Chi về dịch vụ tư vấn	(12.446)	(13.751)
Nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(12.859)	(7.157)
Chi phí hoa hồng môi giới	(16.602)	(5.584)
Chi khác	(149)	(808)
	372.100	208.684

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	2.034.533	742.110
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	1.409.615	278.787
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	624.918	463.323
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(1.622.487)	(440.021)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(199.135)	(30.314)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(1.423.352)	(409.707)
	412.046	302.089

28. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	259.911	1.759
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(17.140)	-
Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(1.027)	(206)
	241.744	1.553

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

29. LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	273.881	855.444
Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	(18.456)	(120.164)
(Trích lập)/hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(47.297)	24.107
Trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	(5.250)	(1.763)
	202.878	757.624

30. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác	235.134	188.568
Thu từ các khoản nợ đã xử lý	182.675	119.364
Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	29.212	21.426
Hoàn ứng chi phí hoạt động	5.289	22.137
Thu nhập khác từ bảo hiểm	-	9.000
Thu nhập từ IFC	4.616	5.291
Thu nhập từ thanh lý tài sản	1.949	1.047
Thu nhập khác	11.393	10.303
Chi phí hoạt động khác	(64.401)	(44.650)
Lỗ từ hoán đổi lãi suất	(37.524)	(37.196)
Chi công tác xã hội	(24.147)	(6.023)
Chi phí khác	(2.730)	(1.431)
	170.733	143.918

31. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Cổ tức nhận được từ góp vốn, mua cổ phần		
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	80.255	31.065
Lãi/(lỗ) thanh lý các khoản đầu tư dài hạn	77.512	(14.833)
	157.767	16.232

Bao gồm trong cổ tức từ góp vốn, đầu tư dài hạn là cổ tức nhận được từ ABBA - Công ty con với số tiền là 73.647 triệu đồng (Năm 2020: 26.843 triệu đồng) theo Quyết định số 05/QĐ-HĐTV/2021 và 06/QĐ-HĐTV/2021 do Chủ tịch Hội đồng Thành viên ABBA phê duyệt ngày 2 tháng 12 năm 2021 và ngày 20 tháng 12 năm 2021.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Chi phí cho nhân viên	980.903	919.149
Chi lương và phụ cấp	865.288	796.996
Các khoản chi đóng góp theo lương	69.208	71.778
Chi ăn ca	34.421	35.249
Chi trợ cấp	11.986	15.126
Chi phí về tài sản	493.306	469.045
Chi phí thuê văn phòng	257.699	238.466
Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	115.194	107.536
Chi phí khấu hao tài sản cố định	87.997	90.841
Mua sắm công cụ lao động	27.702	28.374
Chi mua bảo hiểm tài sản	4.714	3.828
Chi phí cho hoạt động khác	394.733	504.750
Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết	119.031	177.433
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	50.527	53.356
Chi xuất bản tài liệu, quảng cáo	47.456	42.878
Chi điện nước, vệ sinh cơ quan	42.900	40.109
Chi vật liệu, giấy tờ in	19.135	23.143
Chi bưu phí và điện thoại	8.120	9.606
Công tác phí	7.099	12.077
Chi phí thanh tra, kiểm tra hoạt động tổ chức tín dụng	1.775	895
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	1.576	1.760
Chi đào tạo, huấn luyện	672	10.098
Chi phí dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bằng khác	18.022	29.099
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(16.654)	16.654
Các khoản chi phí khác	95.074	87.642
	1.868.942	1.892.944

33. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng sau đây:

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Tiền mặt	485.554	579.345
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	4.400.485	996.258
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	1.788.813	5.311.220
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn dưới 3 tháng	15.052.731	19.483.851
	21.727.583	26.370.674

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

34. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
I. Tổng số nhân viên trung bình (người)	3.733	3.820
II. Thu nhập của nhân viên (Triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương	646.716	630.649
2. Tiền thưởng	142.136	137.182
3. Thu nhập khác	47.216	33.230
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	<u>836.068</u>	<u>801.061</u>
5. Tiền lương bình quân tháng (Triệu đồng/người)	<u>14,44</u>	<u>13,75</u>
6. Thu nhập bình quân tháng (Triệu đồng/người)	<u>18,66</u>	<u>17,47</u>

35. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỔ SÁCH TÀI SẢN THẾ CHẤP

35.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Bảng dưới đây trình bày giá trị sổ sách của tài sản thế chấp của khách hàng:

	<u>Số cuối năm</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Triệu đồng</u>
Bất động sản	109.388.980	102.187.813
Hàng tồn kho	1.627.571	820.229
Động sản	6.648.158	6.351.015
Cổ phiếu và giấy tờ có giá	35.014.032	35.382.248
Tài sản khác	43.967.572	29.853.831
	<u>196.646.312</u>	<u>174.595.136</u>

Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của TCTD khác như sau:

	<u>Số cuối năm</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Triệu đồng</u>
Giấy tờ có giá	<u>1.965.911</u>	<u>3.572.390</u>

35.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Chi tiết các tài sản tài chính của Ngân hàng được đưa đi cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay hoặc đã chuyển nhượng theo các hợp đồng bán và mua lại chứng khoán với NHNN và các tổ chức tín dụng khác tại cuối năm như sau:

	<u>Số cuối năm</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Triệu đồng</u>
Giấy tờ có giá	<u>2.406.876</u>	<u>1.580.458</u>

36. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính ghi nhận trong các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán riêng. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết giao dịch hối đoái, cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Cam kết giao dịch hối đoái bao gồm các cam kết mua, bán ngoại tệ giao ngay, các cam kết mua, bán tiền tệ kỳ hạn và các giao dịch hoán đổi. Các cam kết mua, bán ngoại tệ giao ngay là các cam kết mà Ngân hàng sẽ thực hiện việc mua, bán ngoại tệ theo tỷ giá thỏa thuận trong hợp đồng và thực hiện thanh toán trong vòng hai (2) ngày kể từ ngày giao dịch. Giao dịch mua, bán ngoại tệ kỳ hạn là giao dịch hai bên cam kết mua, bán với nhau một lượng ngoại tệ với đồng Việt Nam hoặc với một ngoại tệ khác theo tỷ giá kỳ hạn xác định tại ngày giao dịch. Cam kết giao dịch hoán đổi là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai với tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

36. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết tại thời điểm cuối năm như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Cam kết giao dịch hối đoái	348.211.785	153.781.044
- Cam kết mua ngoại tệ	80.810.186	20.428.496
- Cam kết bán ngoại tệ	80.777.940	20.403.616
- Cam kết giao dịch hoán đổi	186.623.659	112.948.932
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	595.132	763.010
- Thư tín dụng trả ngay	293.297	512.672
- Thư tín dụng trả chậm	301.835	250.338
Cam kết cho vay không hủy ngang	42.645	34.501
Bảo lãnh khác	5.263.690	4.895.559
- Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	902.368	797.675
- Cam kết bảo lãnh thanh toán	455.991	609.344
- Cam kết bảo lãnh dự thầu	271.567	285.787
- Cam kết bảo lãnh khác	3.633.764	3.202.753
Cam kết khác	1.291.825	2.464.767
	355.405.077	161.938.881
Trừ: Tiền ký quỹ	(441.074)	(387.671)
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra	354.964.003	161.551.210

37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Điều hành (bao gồm Giám đốc Tài chính và Kế toán trưởng) của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Các giao dịch</u>	<u>Năm nay</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>Năm trước</u> <u>Triệu đồng</u>
Cổ đông lớn và các bên liên quan với cổ đông lớn			
CTCP Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội	Nhận tiền gửi không kỳ hạn	725.979	3.337.701
	Rút tiền gửi không kỳ hạn	(725.979)	(3.335.931)
	Nhận tiền gửi có kỳ hạn	-	98
	Rút tiền gửi có kỳ hạn	-	(7.879)
	Trả lãi tiền gửi	-	(678)
Malayan Banking Berhad - Malaysia	Nhận tiền gửi không kỳ hạn	35.501	98.722
	Rút tiền gửi không kỳ hạn	(33.754)	(94.986)
	ABB gửi tiền không kỳ hạn	1	(3.622)
	ABB rút tiền không kỳ hạn	-	3.142
	Thu lãi tiền gửi	1	17
	Trả lãi tiền gửi	(1)	(654)
	Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	4.180	5.753
	Chi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(284)	(419)
Công ty Tài chính Quốc tế	Số tiền vay	-	3.820.964
	Số tiền trả nợ	(842.769)	(4.716.165)
	Trả lãi tiền vay	(8.516)	(85.502)
Các công ty liên quan của CTCP Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội	Nhận tiền gửi không kỳ hạn	28.736.023	34.814.292
	Rút tiền gửi không kỳ hạn	(29.519.274)	(33.831.264)
	Nhận tiền gửi có kỳ hạn	3.173.132	1.754.334
	Rút tiền gửi có kỳ hạn	(3.207.853)	(927.402)
	Trả lãi tiền gửi	(1.557)	(28.488)
Các công ty con			
ABBA và ABBAS	Nhận tiền gửi không kỳ hạn	667.049	513.595
	Rút tiền gửi không kỳ hạn	(671.005)	(503.449)
	Nhận tiền gửi có kỳ hạn	43.063	22.032
	Rút tiền gửi có kỳ hạn	(43.363)	(39.332)
	Chi phí dịch vụ quản lý tài sản	(54.397)	(49.814)
	Trả lãi tiền gửi	(35)	(519)
	Thu nhập từ chia cổ tức	73.647	26.843
	Nhận cổ tức	97.484	-

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Năm nay Triệu đồng</i>	<i>Năm trước Triệu đồng</i>	
Các bên liên quan khác				
Hội đồng Quản trị	Nhận tiền gửi không kỳ hạn	75.943	1.360.897	
	Rút tiền gửi không kỳ hạn	(70.756)	(1.360.379)	
	Nhận tiền gửi có kỳ hạn	3	24	
	Rút tiền gửi có kỳ hạn	(103)	(319)	
	Nhận tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	476	523.753	
	Rút tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	(14.030)	(211.702)	
	Trả lãi tiền gửi	(1.780)	(8.922)	
	Thù lao và phụ cấp	(32.812)	(29.066)	
	Ban Điều hành	Nhận tiền gửi không kỳ hạn	32.056	60.467
		Rút tiền gửi không kỳ hạn	(32.101)	(60.179)
Nhận tiền gửi có kỳ hạn		39	5.877	
Rút tiền gửi có kỳ hạn		(1.045)	(5.978)	
Nhận tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn		-	561	
Rút tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn		-	(720)	
Thu gốc từ cho vay		-	152	
Thu lãi từ cho vay		-	3	
Trả lãi tiền gửi		(57)	(271)	
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá		(4)	(17)	
Tiền lương và phụ cấp		(21.257)	(13.953)	
Ban Kiểm soát		Nhận tiền gửi không kỳ hạn	9.964	19.864
		Rút tiền gửi không kỳ hạn	(10.887)	(20.107)
	Nhận tiền gửi có kỳ hạn	3	1.210	
	Rút tiền gửi có kỳ hạn	(821)	(1.448)	
	Nhận tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	7	698	
	Rút tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	(80)	(2.215)	
	Trả lãi tiền gửi	(18)	(160)	
	Thù lao và phụ cấp	(3.352)	(3.187)	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả trọng yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu/(phải trả)</i>	
		<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Cổ đông lớn và các bên liên quan với cổ đông lớn			
CTCP Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội	Tiền gửi	(327)	(269)
	Phải thu tiền bán cổ phiếu ABS	35.855	35.855
	Đặt cọc thuê văn phòng	7.437	21.151
	Vốn góp tại Ngân hàng	(890.669)	(742.224)
Malayan Banking Berhad - Malaysia	Tiền gửi	(6.614)	(4.830)
	Vốn góp tại Ngân hàng	(1.142.650)	(1.142.650)
	Gửi tiền tại Malayan Banking Berhad	2.202	2.199
Công ty Tài chính Quốc tế	Đi vay	(835.666)	(1.693.464)
	Lãi dự chi tiền vay	(3.522)	(7.037)
	Vốn góp tại Ngân hàng	(571.555)	(571.555)
Các công ty liên quan của CTCP Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội	Tiền gửi	(186.825)	(1.871.809)
	Lãi dự chi tiền gửi	(113)	(16.650)
Các công ty con			
ABBA và ABBAS	Tiền gửi	(9.643)	(13.899)
	Ngân hàng góp vốn	260.000	260.000
	Phải thu cổ tức	73.647	97.484
	Lãi dự chi tiền gửi	(5)	(6)
	Phải trả phí hoạt động	(5.034)	(4.837)
Các bên liên quan khác			
Hội đồng Quản trị	Tiền gửi	(490.798)	(508.029)
	Lãi dự chi tiền gửi	(1.923)	(7.214)
Ban Điều hành	Tiền gửi	(5.573)	(3.972)
	Lãi dự chi tiền gửi	(151)	(149)
Ban Kiểm soát	Tiền gửi	(1.539)	(1.951)
	Lãi dự chi tiền gửi	(23)	(73)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

38. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Trong nước</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Nước ngoài</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2021			
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	20.815.971	515.367	21.331.338
Chứng khoán kinh doanh - gộp	4.876.884	-	4.876.884
Các công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	173.588.437	-	173.588.437
Cho vay khách hàng - gộp	68.983.645	354	68.983.999
Hoạt động mua nợ - gộp	153.234	-	153.234
Chứng khoán đầu tư - gộp	17.328.218	-	17.328.218
Góp vốn, đầu tư dài hạn	376.936	-	376.936
Công nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	25.335.867	2.079.178	27.415.045
Tiền gửi của khách hàng	67.635.483	213.892	67.849.375
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	102.652	455.909	558.561
Phát hành giấy tờ có giá	11.405.930	-	11.405.930
Cam kết ngoại bảng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	355.405.077	-	355.405.077

39. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và mỗi cá nhân trong Ngân hàng có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng.

(i) Cơ cấu quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm cho việc phát hiện và kiểm soát các rủi ro. Tuy nhiên, từng thành viên riêng biệt sẽ chịu trách nhiệm cho việc theo dõi và quản lý các rủi ro.

(ii) Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm giám sát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

39. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(iii) Ủy ban Quản lý rủi ro

Ủy ban Quản lý rủi ro tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị liên quan đến quản lý rủi ro trong hoạt động Ngân hàng.

Ủy ban Quản lý rủi ro phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

Ủy ban Quản lý rủi ro xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng để đưa các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.

(iv) Ban kiểm soát

Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng.

(v) Kiểm toán nội bộ

Theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, các quy trình hoạt động của Ngân hàng sẽ được kiểm toán bởi bộ phận kiểm toán nội bộ nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ của các thủ tục. Kiểm toán nội bộ thảo luận kết quả đánh giá với Ban Tổng Giám đốc và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

(vi) Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro

Rủi ro của Ngân hàng được đo lường bằng cách sử dụng phương pháp phản ánh cả những tổn thất dự đoán được gần như phát sinh trong các trường hợp thông thường và những tổn thất không dự đoán được mà chỉ là những ước tính những tổn thất thực tế sau cùng dựa trên những mô hình thống kê.

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Ngân hàng và tuân thủ các quy định an toàn của NHNN. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường thị trường của Ngân hàng cũng như mức độ rủi ro mà Ngân hàng sẵn sàng chấp nhận.

Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Thông tin này được trình bày và giải thích cho Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các trường phòng ban. Báo cáo bao gồm tổng mức rủi ro tín dụng, dự báo hệ thống lượng hóa rủi ro tín dụng, các ngoại lệ hạn mức, các chỉ số thanh khoản và thay đổi hồ sơ rủi ro. Ban lãnh đạo sẽ đánh giá tính thích hợp của việc lập dự phòng cho những tổn thất tín dụng hàng quý. Ban lãnh đạo sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Ngân hàng.

Đối với tất cả các cấp trong Ngân hàng, các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

(vii) Giảm thiểu rủi ro

Ngân hàng đã chủ động sử dụng các tài sản thế chấp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

39. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(viii) Mức độ tập trung rủi ro

Sự tập trung rủi ro phát sinh khi một số lượng lớn các khách hàng của Ngân hàng cùng liên quan đến một hoạt động kinh doanh, hoặc các hoạt động kinh doanh cùng trên một khu vực địa lý, hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán hoặc quyền lợi được thanh toán của nhóm khách hàng khi nghĩa vụ đến hạn do ảnh hưởng của các thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các yếu tố khác.

Những mức độ tập trung trên phản ánh các mức độ nhạy cảm của hoạt động Ngân hàng đối với sự phát triển của một khu vực địa lý hoặc ngành nghề nhất định nào đó.

Để có thể giảm thiểu các rủi ro tập trung, Ngân hàng đã có các chính sách và thủ tục cần thiết bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. Ngân hàng cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.

40. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề, và bằng cách giám sát các rủi ro theo những hạn mức đó.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tin cậy của khách hàng, bao gồm cả việc rà soát tài sản đảm bảo thường xuyên. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

40. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

40.1 *Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng*

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên bảng cân đối kế toán riêng được trình bày như sau:

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng		
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	21.331.338	28.367.461
Chứng khoán nợ - chứng khoán kinh doanh	4.876.884	2.001.459
Công cụ tài chính phái sinh	115.879	-
Cho vay khách hàng		
- Cho vay khách hàng cá nhân	33.154.317	29.222.971
- Cho vay khách hàng tổ chức	35.829.682	34.070.180
Hoạt động mua nợ	153.234	153.234
Chứng khoán đầu tư		
- Chứng khoán nợ - sẵn sàng để bán	8.818.554	7.537.965
- Chứng khoán nợ - giữ đến ngày đáo hạn	1.908.423	1.897.094
Tài sản tài chính khác	1.841.710	2.369.549
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản ngoại bảng		
Các cam kết trong thư tín dụng	595.132	763.010
Các hợp đồng bảo lãnh tài chính	5.263.690	4.895.559

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

40.2 *Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá*

Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư 11; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 48. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

40.3 *Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá*

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trình bày dưới đây:

	<i>Quá hạn</i>				<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
	<i>Dưới</i> <i>90 ngày</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Từ 91 đến</i> <i>180 ngày</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Từ 181 đến</i> <i>360 ngày</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Trên</i> <i>360 ngày</i> <i>Triệu đồng</i>	
Cho vay khách hàng	290.386	74.283	62.707	289.036	716.412

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

40. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

40.3 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá (tiếp theo)

Cho vay khách hàng đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là các khoản cho vay bị quá hạn nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng đang nắm giữ đầy đủ các tài sản bảo đảm dưới hình thức tiền gửi đối ứng, bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản bảo đảm khác.

41. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

41.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Lãi suất thực tế cho các khoản tiền gửi tại NHNN Việt Nam, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, cho vay khách hàng, tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng và giấy tờ có giá phát hành theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại *Thuyết minh 6, 7, 10, 17, 18 và 20*.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt; chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư - chứng khoán vốn và trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành; các công cụ tài chính phái sinh; góp vốn, đầu tư dài hạn và các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác) và các khoản nợ khác được phân loại vào khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản nợ NHNN Việt Nam; các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng; thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

41. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

41.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Thời hạn định lại lãi suất							Tổng cộng Triệu đồng
	Quá hạn Triệu đồng	Không chịu lãi Triệu đồng	Dưới 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 - 6 tháng Triệu đồng	Từ 6 - 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 5 năm Triệu đồng	
Tài sản								
Tiền mặt	-	485.554	-	-	-	-	-	485.554
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	4.400.485	-	-	-	-	4.400.485
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	16.320.455	5.010.883	-	-	-	21.331.338
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	4.876.884	-	-	-	-	-	4.876.884
Các công cụ tài chính phái sinh	-	115.879	-	-	-	-	-	115.879
Cho vay khách hàng - gộp	3.103.408	-	-	65.880.591	-	-	-	68.983.999
Hoạt động mua nợ - gộp	-	-	-	153.234	-	-	-	153.234
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	826.212	-	1.306.869	-	541.269	4.878.861	17.328.218
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	376.936	-	-	-	-	-	376.936
Tài sản cố định	-	913.863	-	-	-	-	-	913.863
Tài sản Có khác - gộp	221.125	2.978.663	-	-	-	-	-	3.199.788
Tổng tài sản	3.324.533	10.573.991	20.720.940	72.351.577	-	541.269	9.775.007	122.166.178
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	20.048.473	5.822.727	515.091	889.047	104.978	27.415.045
Tiền gửi của khách hàng	-	-	23.019.930	16.555.410	15.871.731	11.492.387	899.254	67.849.375
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	373	545	692	2.816	542.372	558.561
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	1.030	4.900	11.400.000	11.405.930
Các khoản nợ khác	-	1.975.723	-	-	-	-	-	1.975.723
Tổng nợ phải trả	-	1.975.723	43.068.776	22.378.682	16.388.544	12.389.150	12.946.604	109.204.634
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	3.324.533	8.598.268	(22.347.836)	49.972.895	(16.388.544)	(11.847.881)	(3.171.597)	12.961.544
Mức chênh lệch cam với lãi suất ngoại bảng	-	-	-	-	1.291.825	-	-	1.291.825

41. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

41.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR và các loại ngoại tệ khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại *Thuyết minh 45*.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

41.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Bảng dưới đây thể hiện tài sản và nợ phải trả theo ngoại tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	EUR được quy đổi Triệu đồng	USD được quy đổi Triệu đồng	Các ngoại tệ khác được quy đổi Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tài sản				
Tiền mặt	631	23.390	559	24.580
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	9.913	-	9.913
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	54.327	12.607.804	1.155.619	13.817.750
Cho vay khách hàng	272.310	2.221.759	-	2.494.069
Tài sản Có khác	212	108.468	374	109.054
Tổng tài sản	327.480	14.971.334	1.156.552	16.455.366
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	10.641.504	20	10.641.524
Tiền gửi của khách hàng	15.349	1.047.078	6.941	1.069.368
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	310.176	3.783.009	1.129.850	5.223.035
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	455.909	-	455.909
Các khoản nợ khác	142	13.917	621	14.680
Tổng nợ phải trả	325.667	15.941.417	1.137.432	17.404.516
Trạng thái tiền tệ nội bảng	1.813	(970.083)	19.120	(949.150)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	(20.890)	(1.937)	(22.827)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	1.813	(990.973)	17.183	(971.977)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

41. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

41.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại vào tiền gửi thanh toán đến hạn trong một (1) tháng, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- ▶ Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được phân vào thời hạn đến một (1) tháng do tính thanh khoản cao của loại chứng khoán này, chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời gian đến hạn của nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro; phát hành giấy tờ có giá; các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư, góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh, các khoản nợ tài chính khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

41. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

41.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây trình bày thời hạn đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Quá hạn					Tổng công Triệu đồng
	Trên 3 tháng Triệu đồng	Đến 3 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 - 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 5 năm Triệu đồng	
Tài sản						
Tiền mặt	-	485.554	-	-	-	485.554
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	4.400.485	-	-	-	4.400.485
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	16.320.455	5.010.883	-	-	21.331.338
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	4.876.884	-	-	-	4.876.884
Các công cụ tài chính phái sinh	-	29.856	-	131.468	-	161.324
Cho vay khách hàng - gộp	1.422.508	1.680.900	11.476.742	21.629.705	6.935.264	68.983.999
Hoạt động mua nợ - gộp	-	-	-	-	153.234	153.234
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	1.306.869	541.269	10.598.819	17.328.218
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	376.936
Tài sản cố định	-	4	81	4.437	113.639	913.863
Tài sản Có khác - gộp	221.125	1.164.872	11.506	829.958	690.251	3.199.788
Tổng tài sản	1.643.633	1.680.900	17.806.081	23.136.837	18.491.207	122.211.623
Nợ phải trả						
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	20.048.473	5.822.727	1.404.138	104.978	27.415.045
Tiền gửi của khách hàng	-	23.019.930	16.555.410	27.364.122	899.250	67.849.375
Các công cụ tài chính phái sinh	-	-	45.445	-	-	45.445
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay	-	-	-	-	-	-
TCTD chịu rủi ro	-	373	545	3.508	542.372	558.561
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	5.930	11.400.000	11.405.930
Các khoản nợ khác	-	1.975.723	-	-	-	1.975.723
Tổng nợ phải trả	-	45.044.499	22.424.127	28.777.698	12.946.600	109.250.079
Mức chênh thanh khoản ròng	1.643.633	1.680.900	(4.618.046)	(5.640.861)	5.544.607	12.961.544

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

41. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

41.4 *Rủi ro giá cả thị trường*

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

42. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Các cam kết thuê hoạt động	889.955	780.453
<i>Trong đó:</i>		
- Đến hạn trong 1 năm	192.190	176.082
- Đến hạn từ 1 đến 5 năm	555.096	486.584
- Đến hạn sau 5 năm	142.669	117.787

43. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, nên Ngân hàng chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan để trình bày thông tin bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, cho vay khách hàng, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

43. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

- ▶ *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- ▶ *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

43. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác; tiền gửi của khách hàng; vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro; các khoản giấy tờ có giá phát hành; các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành:

► *Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý Triệu đồng
	Kinh doanh Triệu đồng	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng	Cho vay và phải thu Triệu đồng	Sẵn sàng để bán Triệu đồng	Tài sản khác và nợ tài chính hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu đồng	Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu đồng	
Tài sản tài chính							
Tiền mặt và vàng	-	-	-	-	485.554	485.554	485.554
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	-	-	4.400.485	4.400.485	4.400.485
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	4.489.794	-	16.841.544	21.331.338	(*)
Chứng khoán kinh doanh	4.875.651	-	-	-	-	4.875.651	(*)
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	115.879	-	-	-	-	115.879	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	68.173.079	-	-	68.173.079	(*)
Hoạt động mua nợ	-	-	152.085	-	-	152.085	(*)
Chứng khoán đầu tư	-	1.728.915	-	15.282.483	-	17.011.398	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	376.936	-	376.936	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-	1.841.710	1.841.710	(*)
4.991.530	1.728.915	72.814.958	15.659.419	23.569.293	118.764.115		
Nợ phải trả tài chính							
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	27.415.045	27.415.045	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	67.849.375	67.849.375	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	558.561	558.561	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	11.405.930	11.405.930	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	1.636.545	1.636.545	(*)
-	-	-	-	108.865.456	108.865.456		

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này không xác định được vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chưa hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Ngân hàng Thương mại cổ phần An Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

44. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Vào ngày 11 tháng 2 năm 2022, Ngân hàng đã thực hiện tăng 2.439 tỷ đồng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu thường cho cổ đông hiện hữu, tỷ lệ phát hành là 35% trên số cổ phần sở hữu của cổ đông tại ngày 11 tháng 2 năm 2022 (ngày chốt danh sách cổ đông), nguồn sử dụng để phát hành cổ phiếu thường gồm 2.256 tỷ đồng được trích từ lợi nhuận chưa phân phối và 183 tỷ đồng trích từ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ. Theo đó, số cổ phiếu thường phát hành là 243.947.229 cổ phần phổ thông, vốn điều lệ của Ngân hàng đạt trên 9.409 tỷ đồng

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

45. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Đồng
USD	22.800	23.095
EUR	25.848	28.415
GBP	30.762	31.500
JPY	199	223,92
AUD	16.518	17.782
CAD	17.880	18.047
NZD	15.563	16.692
SGD	16.852	17.469
CHF	25.822	26.205
HKD	2.922	2.980

Người lập

Ông Nguyễn Công Anh
Trưởng phòng
Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát

Ông Bùi Quốc Việt
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Mạnh Quân
Quyền Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2022